

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN
NGHIÊN CỨU MARKETING 2**

1. THÔNG TIN TỔNG QUÁT (GENERAL INFORMATION)

Bảng 1: Thông tin tổng quát về học phần

| | |
|---|---|
| ❖ Tên học phần: | |
| Tiếng Việt: | Nghiên cứu Marketing 2 |
| Tiếng Anh: | Marketing Research 2 |
| ❖ Mã số học phần: | 010757 |
| ❖ Thời điểm tiến hành: | |
| ❖ Loại học phần: | |
| <input checked="" type="checkbox"/> Bắt buộc <input type="checkbox"/> Tự chọn | |
| ❖ Thuộc khối kiến thức/kỹ năng: | |
| <input type="checkbox"/> Kiến thức đại cương <input type="checkbox"/> Kiến thức cơ bản <input type="checkbox"/> Kiến thức chuyên ngành <input type="checkbox"/> Học phần chuyên về kỹ năng chung | <input type="checkbox"/> Kiến thức cơ sở ngành <input checked="" type="checkbox"/> Kiến thức ngành <input type="checkbox"/> Kiến thức khác <input type="checkbox"/> Học phần khóa luận/luận văn tốt nghiệp |
| ❖ Số tín chỉ: | |
| Số tiết lý thuyết/số buổi: | 45/11 |
| Số tiết thực hành/số buổi: | |
| Số tiết tự học: | 90 |
| ❖ Điều kiện tham dự học phần: | |
| Học phần học trước: | Nguyên lý Marketing, Nghiên cứu Marketing 1 |
| Học phần song hành: | |
| Điều kiện khác: | |
| ❖ Giảng viên phụ trách: | ThS. Nguyễn Nam Phong |
| Khoa/Bộ môn: | Marketing/Marketing cơ sở |
| Email: | nguyennamphongbk@gmail.com |
| Điện thoại: | 0983072567 |

2. MÔ TẢ HỌC PHẦN (COURSE DESCRIPTIONS)

- Vai trò, vị trí học phần, các kiến thức sẽ trang bị cho người học: việc xử lý và phân tích số liệu là một trong các bước quan trọng của hoạt động nghiên cứu marketing. Việc hiểu biết thuần thục về các phương pháp phân tích dữ liệu sẽ giúp cho nhà nghiên cứu có cơ sở để hoàn thiện báo cáo nghiên cứu marketing. Học phần chú trọng vào các lý thuyết cơ bản và cách thức thực hành phân tích dữ liệu cơ bản trong nghiên cứu marketing nhằm biến các dữ liệu dạng thô trở thành những con số có ý nghĩa cho nhà quản trị. Kết thúc chuyên đề người tham dự sẽ sử dụng được những công cụ phổ biến của SPSS phục vụ cho việc phân tích và diễn giải kết quả nghiên cứu trong lĩnh vực nghiên cứu Marketing, trong đó chú trọng đến phân biệt và sử dụng các công cụ thống kê thích hợp với điều kiện dữ liệu đang có, đọc hiểu kết quả kết xuất từ máy tính.

3. MỤC TIÊU CỦA HỌC PHẦN

Sinh viên/học viên học xong học phần này có kiến thức, phẩm chất, kỹ năng, và năng lực:

Bảng 2: Mục tiêu của học phần

| Ký hiệu mục tiêu | Mô tả mục tiêu | Chuẩn đầu ra của CTĐT | Trình độ năng lực |
|------------------|---|--------------------------|----------------------|
| G1 | Giúp sinh viên có kiến thức về các loại thang đo, các loại dữ liệu và cách mã hóa dữ liệu thu thập được từ môi trường, thị trường, người tiêu dùng và đối thủ cạnh tranh. | Ks2 | III ¹ |
| G2 | Giúp sinh viên có kiến thức vững vàng về thống kê và công nghệ thông tin để xử lý, phân tích dữ liệu thu thập được nhằm phục vụ công việc marketing. | Ks3 | III |
| G3 | Sinh viên thiết kế được quy trình phân tích dữ liệu và diễn giải kết quả phân tích. | Ks3 | III |
| G4 | Sinh viên có khả năng sử dụng phần mềm để thao tác các bước làm sạch, mã hóa, phân tích dữ liệu và diễn giải kết quả phân tích | Ks2 Ss5 As1 As4 | V III VI VI |

4. CHUẨN ĐẦU RA HỌC PHẦN (COURSE LEARNING OUTCOMES)

Bảng 3: Chuẩn đầu ra của học phần

| Chuẩn đầu ra (LO.x.x) | Mô tả chuẩn đầu ra | Chỉ định I, T, U (ghi ký hiệu I, T, U) |
|-----------------------|--|--|
| LO1.1 | Mô tả, giải thích được các đặc điểm các loại dữ liệu. | I ² |
| LO1.2 | Phân tích, đánh giá được các phương pháp phân tích dữ liệu nghiên cứu để lựa chọn phương pháp phù hợp với mục tiêu nghiên cứu. | T |
| LO1.3 | Mô tả được quy trình xử lý và phân tích dữ liệu bằng SPSS | T |
| LO1.4 | Phân tích, đánh giá kết quả phân tích dữ liệu nghiên cứu. | T, U |
| LO2.1 | Có kỹ năng khai báo biến và nhập liệu, làm sạch dữ liệu bằng phần mềm SPSS | T, U |
| LO2.2 | Có kỹ năng xây dựng thành thạo bảng và biểu đồ từ dữ liệu | T, U |
| LO2.3 | Có kỹ năng cần thiết để phân tích dữ liệu, kiểm định giả thuyết | T, U |
| LO3.1 | Sáng tạo trong sắp xếp thời gian cá nhân để hoàn thành công việc theo phân công của nhóm và chịu trách nhiệm về kết quả làm việc của mình. | U |
| LO3.2 | Sáng tạo và linh động trong phân phối nguồn lực trong nhóm trên cơ sở kết quả đánh giá từng thành viên để hoàn thành công việc được phân công. | U |

¹ **Ghi chú:** Trình độ năng lực theo thang Bloom: có biết qua/có nghe qua – 0.0-2.0 (I); có hiểu biết/có thể tham gia – 2.0-3.0 (II); có khả năng ứng dụng – 3.0-3.5 (III); có khả năng phân tích – 3.5-4.0 (IV); có khả năng tổng hợp – 4.0-4.5 (V); có khả năng đánh giá và sáng tạo – 4.5-5.0 (VI).

² **Ghi chú:** Chỉ định mức độ giảng dạy – I (Introduce): giới thiệu; T (Teach): Dạy; U (Utilize): Sử dụng.

5. NỘI DUNG CHI TIẾT HỌC PHẦN (COURSE OUTLINE)

5.1. Nội dung giảng dạy

Bảng 4: Nội dung và lịch trình giảng dạy

| Thời gian | NỘI DUNG | Hình thức tổ chức giảng dạy | | | Thực hành | Yêu cầu SV chuẩn bị trước | CDR học phần | Đánh giá |
|-----------|---|-----------------------------|---------|-----------|-----------|---------------------------|-------------------------|------------------------------|
| | | Số tiết | | | | | | |
| | | Lý thuyết | Bài tập | Thảo luận | | | | |
| Buổi 1 | Giới thiệu <ul style="list-style-type: none"> • Giới thiệu chung về phương pháp xử lý và phân tích dữ liệu • Giới thiệu phần mềm SPSS • Một số khái niệm cơ bản trong phân tích dữ liệu • Quy trình xử lý và phân tích dữ liệu bằng SPSS • Tạo khuôn (khai biến) và nhập liệu • Một số xử lý trên biến • Thay đổi một số mặc định của chương trình | 3 | | 1 | | | LO1.1 LO2.1 | |
| Buổi 2 | Tóm tắt và trình bày dữ liệu nghiên cứu <ul style="list-style-type: none"> • Làm sạch dữ liệu • Tạo bảng đơn biến • Lập bảng tổng hợp nhiều biến • Xử lý câu hỏi có nhiều lựa chọn (MA) • Trình bày kết quả bằng biểu đồ | 2 | 1 | 1 | | | LO1.1 LO1.3 LO2.2 | A1.1 A1.2 A2.1 A2.2 |
| Buổi 3 | Kiểm định mối liên hệ giữa các biến <ul style="list-style-type: none"> • Kiểm định Chi-bình phương | 2 | 1 | 1 | | | LO1.2 LO1.4 LO2.3 | A1.1 A1.2 A2.1 A2.2 |
| Buổi 4 | Kiểm định mối liên hệ giữa các biến <ul style="list-style-type: none"> • Kiểm định sự bằng nhau giữa trị trung bình tổng thể và một giá trị • Kiểm định sự bằng nhau trị trung bình hai tổng thể • Phân tích phương sai ANOVA | 2 | 1 | 1 | | | LO1.2 LO1.4 LO2.3 | A1.1 A1.2 A2.1 A2.2 |
| Buổi | Kiểm định phi tham số <ul style="list-style-type: none"> • Kiểm định dấu, McNemar | 2 | 1 | 1 | | | LO1.2 LO1.4 LO2.3 | A1.1 A1.2 A2.1 |

| | | | | | | | | |
|-------------|--|--------------------|--------------------|--------------------|--|--|-------------------------|------------------------------|
| 5 | <ul style="list-style-type: none"> Kiểm định Wilcoxon, Kruskal – Wallis, Chi bình phương một mẫu, KS một mẫu. | | | | | | | A2.2 |
| Buổi 6 | Kiểm định tỷ lệ | 2 | 1 | 1 | | | LO1.2 LO1.4 LO2.3 | A1.1 A1.2 A2.1 A2.2 |
| Buổi 7 | Tương quan và hồi quy tuyến tính <ul style="list-style-type: none"> Tương quan tuyến tính Hồi quy đơn biến | 2 | 1 | 1 | | | LO1.2 LO1.4 LO2.3 | A1.1 A1.2 A2.1 A2.2 |
| Buổi 8 | Tương quan và hồi quy <ul style="list-style-type: none"> Hồi quy đa biến Kiểm định các giả thuyết | 2 | 1 | 1 | | | LO1.2 LO1.4 LO2.3 | A1.1 A1.2 A2.1 A2.2 |
| Buổi 9 | Kiểm định độ tin cậy của thang đo và phân tích nhân tố khám phá EFA <ul style="list-style-type: none"> Đánh giá độ tin cậy của thang đo bằng phân tích Cronchbach Alpha Phân tích nhân tố khám phá EFA | 2 | 1 | 1 | | | LO1.2 LO1.4 LO2.3 | A1.1 A1.2 A2.1 A2.2 |
| Buổi 10 | Hồi quy Binary Logistic và Phân tích biệt số So sánh Hồi quy Binary Logistic với hồi quy tuyến tính | 2 | 1 | 1 | | | LO1.2 LO1.4 LO2.3 | A1.1 A1.2 A2.1 A2.2 |
| Buổi 11 | Báo cáo nghiên cứu và thảo luận | | 2 | 3 | | | LO1.4 LO3.1 LO3.2 | A1.2 |
| Cộng | | 21 tiết | 11 tiết | 13 tiết | | | | |

- **Giờ tự học: 90 tiết**

5.2. Nội dung phần tự học

- Bài tập nhóm: Mỗi nhóm sẽ phải áp dụng những kiến thức đã học, lập đề cương, và thực thi một đề án nghiên cứu marketing.

6. GIÁO TRÌNH VÀ TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc. (2008), *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*, TPHCM: NXB Hồng Đức, tập 1
- Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc. (2008), *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*, TPHCM: NXB Hồng Đức, tập 2.

7. TRÁCH NHIỆM DẠY VÀ HỌC (TEACHING AND LEARNING RESPONSIBILITIES)

- Môn học này được giảng dạy với sự kết hợp các phương pháp: thuyết giảng, nêu vấn đề, mind map, case study, truy vấn, thảo luận nhóm, phân tích ngành. Có sự tương tác giữa giảng viên với học viên và giữa các học viên với nhau. Học viên sẽ làm việc độc lập và làm việc theo

nhóm để giải quyết vấn đề, phân tích các sự kiện, sáng tạo để giải quyết các bài tập được giao.

- Sinh viên phải chủ động tham gia vào các hoạt động phân tích và đánh giá, giải quyết những vấn đề thực tiễn.

8. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP (COURSE ASSESSMENT)

Bảng 5: Chi tiết đánh giá kết quả học tập

| Thành phần đánh giá | Bài đánh giá/thời gian | Nội dung đánh giá [3] | CĐR học phần | Số lần đánh giá/thời điểm | Tiêu chí đánh giá | Tỷ lệ (%) |
|--------------------------------|------------------------|---------------------------|---|---|--|-----------|
| A1. Đánh giá quá trình | A 1.1 | Bài kiểm tra nhóm | LO1.1 LO1.2 LO1.3 LO1.4 LO1.5 LO3.1 LO3.2 | 6 lần/giao từ buổi học đầu | Hiểu bài, giải thích được, làm được | 20 |
| | A 1.2 | Bài tập nhóm thuyết trình | LO1.4 LO2.1 LO2.3 LO2.4 LO2.5 LO3.1 LO3.2 | 1 lần/giao từ buổi học đầu, thuyết trình theo phân công | Nội dung, hình thức, kỹ năng thuyết trình, phối hợp nhóm | 20 |
| A2. Đánh giá kết thúc học phần | A 2.1 | Tự luận (Lý thuyết) | LO1.2 LO2.1 LO2.2 LO2.3 LO2.4 LO2.5 | 1 lần/thi kết thúc học phần | Hiểu và áp dụng kiến thức vào phân tích | 30 |
| | A 2.2 | Tự luận (Áp dụng) | LO1.2 LO2.1 LO2.2 LO2.3 LO2.4 LO2.5 | 1 lần/thi kết thúc học phần | Áp dụng, phân tích, đánh giá, sáng tạo | 30 |

Ghi chú: các thành phần, các bài đánh giá, nội dung đánh giá thể hiện sự tương quan với các chuẩn đầu ra của học phần, số lần đánh giá, tiêu chí đánh giá, tỷ lệ % trọng số điểm.

BAN GIÁM HIỆU
Duyệt

TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG BỘ MÔN

BẢNG 6: CHI TIẾT ĐÁNH GIÁ BÀI TẬP NHÓM – THUYẾT TRÌNH

| Tiêu chí Trọng số | CHI TIẾT ĐÁNH GIÁ (ĐIỂM) | | | | |
|------------------------------------|---|--|--|---|---|
| | Kém (0 - < 5) | Trung bình (5 - < 7) | Khá (7 - < 8) | Giỏi (8 - < 9) | Xuất sắc (9 – 10) |
| Mở rộng kiến thức và kỹ năng (20%) | <ul style="list-style-type: none"> Không mở rộng được kiến thức, chứng tỏ học vẹt / hoặc ít hoặc không có sự hiểu biết về nội dung kiến thức áp dụng cho bài tập như thế nào. | <ul style="list-style-type: none"> Việc sử dụng kiến thức bề mặt là rõ ràng nhưng không có sâu. Thể hiện một số khó khăn trong việc áp dụng kiến thức và đánh giá. | <ul style="list-style-type: none"> Đề tài quen thuộc. Sử dụng các kiến thức tổng quát là rõ ràng nhưng không mở rộng. Áp dụng các kiến thức trong việc tạo ra và đánh giá tiêu luận của mình. | <ul style="list-style-type: none"> Đề tài không mới. Chứng tỏ một sự mở rộng kiến thức và kỹ năng. Áp dụng kiến thức thông qua việc tạo ra chiến lược, giải pháp và đánh giá. | <ul style="list-style-type: none"> Khám phá một chủ đề mới rất rõ ràng. Chứng tỏ một sự mở rộng kiến thức và kỹ năng. Áp dụng kiến thức thông qua việc tạo ra chiến lược, giải pháp và đánh giá. |
| Giải quyết vấn đề đặt ra (40%) | <ul style="list-style-type: none"> Vấn đề đặt ra rất bình thường, dễ dàng. Sử dụng các giải pháp rất bình thường. Chưa giải quyết chưa được vấn đề đặt ra. Chưa trả lời được các câu hỏi chất vấn. | <ul style="list-style-type: none"> Vấn đề đặt ra có mức độ phức tạp trung bình Sử dụng các giải pháp có mức độ đơn giản để giải quyết vấn đề đặt ra. Giải quyết vấn đề đặt ra ở mức dưới trung bình. Trả lời các câu hỏi chất vấn bình thường. | <ul style="list-style-type: none"> Vấn đề đặt ra tương đối phức tạp. Sử dụng các giải pháp có mức độ ít phức tạp để giải quyết vấn đề đặt ra. Vượt qua được sự khó khăn, phức tạp như số liệu không đầy đủ. Giải quyết vấn đề đặt ra ở mức trung bình. Trả lời khá tốt các câu hỏi. | <ul style="list-style-type: none"> Vấn đề đặt ra tương đối phức tạp, khó khăn. Sử dụng các giải pháp có mức độ phức tạp vừa phải để giải quyết vấn đề đặt ra. Vượt qua được sự khó khăn, phức tạp như số liệu không đầy đủ và nguồn lực, thời gian. Giải quyết khá tốt vấn đề đặt ra. Trả lời tốt các câu hỏi. | <ul style="list-style-type: none"> Vấn đề đặt ra có tính phức tạp, khó khăn. Sử dụng các giải pháp có mức độ phức tạp và khó thích hợp để giải quyết vấn đề đặt ra. Vượt qua được sự khó khăn, phức tạp như số liệu không đầy đủ và nguồn lực, để hoàn thành tốt bài tập. Giải quyết tốt vấn đề đặt ra. Trả lời rất tốt các câu hỏi. |
| Phối hợp nhóm, kỹ năng mềm (20%) | <ul style="list-style-type: none"> Sự phân công, phối hợp giữa các thành viên nhóm không tốt. Sự phối hợp giữa các thành viên nhóm không tốt. Sự tương tác khá giữa các thành viên nhóm với nhau và với lớp kém. | <ul style="list-style-type: none"> Sự phân công, phối hợp giữa các thành viên nhóm chưa rõ ràng. Sự phối hợp giữa các thành viên nhóm bình thường. Sự tương tác khá giữa các thành viên nhóm với nhau và với lớp bình thường. | <ul style="list-style-type: none"> Có sự phân công, phối hợp tương đối rõ ràng giữa các thành viên nhóm. Có sự phối hợp khá giữa các thành viên nhóm. Có sự tương tác khá giữa các thành viên nhóm với nhau và với lớp. | <ul style="list-style-type: none"> Có sự phân công và phối hợp rõ ràng giữa các thành viên nhóm. Có sự phối hợp tốt giữa các thành viên nhóm. Có sự tương tác tốt giữa các thành viên nhóm với nhau và với lớp. | <ul style="list-style-type: none"> Có sự phân công và phối hợp rất rõ ràng giữa các thành viên nhóm. Có sự phối hợp rất tốt giữa các thành viên nhóm. Có sự tương tác rất tốt giữa các thành viên nhóm với nhau và với lớp. |

| | | | | | |
|---|--|--|---|--|---|
| Kết cấu và bố cục của bài viết Powerpoint (10%) | <ul style="list-style-type: none"> • Kết cấu thiếu chặt chẽ. • Bố cục chưa hợp lý. • Thiếu sự liên kết. • Thiếu tính logic. | <ul style="list-style-type: none"> • Kết cấu không chặt. • Bố cục bình thường. • Sự liên kết không chặt chẽ. | <ul style="list-style-type: none"> • Kết cấu tương đối chặt. • Bố cục hợp lý. • Sự liên kết chưa tốt. • Tính logic chưa cao. | <ul style="list-style-type: none"> • Kết cấu khá chặt chẽ. • Bố cục hợp lý. • Có sự liên kết tốt. • Tính logic tương đối cao. | <ul style="list-style-type: none"> • Kết cấu rõ ràng, chặt chẽ. • Bố cục hợp lý. • Có sự liên kết tốt. • Có tính logic cao. |
| Hình Thức (10%) | <ul style="list-style-type: none"> • Chưa theo đúng qui định và sai lỗi nhiều. • Thiếu sáng tạo. • Không có tính thẩm mỹ. • Trình bày kém thuyết phục. | <ul style="list-style-type: none"> • Theo đúng qui định và sai lỗi khá nhiều. • Không có sự kết hợp giữa phần chữ, hình ảnh và video. • Không có tính thẩm mỹ. • Trình bày một cách bình thường. | <ul style="list-style-type: none"> • Theo đúng qui định và sai lỗi tương đối ít. • Sự kết hợp không tốt giữa phần chữ, hình ảnh cũng như video. • Tính thẩm mỹ không cao. • Trình bày một cách tương đối thuyết phục. | <ul style="list-style-type: none"> • Theo đúng qui định và ít sai lỗi. • Kết hợp chữ, hình ảnh, đồ thị trong trình bày. • Không kết hợp đủ phần chữ, hình ảnh, video trong trình bày powerpoint. • Tính thẩm mỹ không cao. • Trình bày khá thuyết phục. | <ul style="list-style-type: none"> • Theo đúng qui định và sai lỗi không đáng kể. • Kết hợp chữ, hình ảnh, đồ thị trong trình bày. • Có sự kết hợp chữ, hình ảnh, video và powerpoint. • Có tính thẩm mỹ cao. • Trình bày rất thuyết phục. |

BẢNG 7: CHI TIẾT ĐÁNH GIÁ BÀI THI HẾT MÔN

| Tiêu chí Trọng số | CHI TIẾT ĐÁNH GIÁ (ĐIỂM) | | | | |
|---|--|---|---|--|--|
| | Kém (0 - < 5) | Trung bình (5 - < 7) | Khá (7 - < 8) | Giỏi (8 - < 9) | Xuất sắc (9 – 10) |
| Đáp ứng yêu cầu nội dung về kiến thức, kỹ năng và thái độ (90%) | <ul style="list-style-type: none"> • Chưa hoàn thành hết các câu hỏi đặt ra. • Trả lời còn nhiều sai sót. • Mức độ đáp ứng yêu cầu đặt ra chưa tốt. • Không có tính sáng tạo, không mở rộng được vấn đề. | <ul style="list-style-type: none"> • Hoàn thành được trên 50% yêu cầu đặt ra. • Trả lời đúng kết quả, sai sót không nhiều. • Tính sáng tạo, tìm tòi, khám phá cao và mở rộng vấn đề bình thường. | <ul style="list-style-type: none"> • Hoàn thành gần hết các câu hỏi đặt ra. • Trả lời khá tốt yêu cầu đặt ra. • Có tính sáng tạo, tìm tòi, khám phá cao và mở rộng vấn đề tương đối cao. | <ul style="list-style-type: none"> • Hoàn thành hết các câu hỏi đặt ra. • Có tính sáng tạo, tìm tòi, khám phá cao và mở rộng vấn đề khá cao. | <ul style="list-style-type: none"> • Hoàn thành rất tốt yêu cầu đặt ra. • Có tính sáng tạo, tìm tòi, khám phá và mở rộng vấn đề cao. |
| Hình thức trình bày (10%) | <ul style="list-style-type: none"> • Chưa logic, hợp lý. • Khó đọc. • Không đẹp mắt. | <ul style="list-style-type: none"> • Mức độ logic, hợp lý bình thường. • Không dễ đọc. • Không đẹp mắt. | <ul style="list-style-type: none"> • Logic, hợp lý. • Khá dễ đọc. • Bình thường. | <ul style="list-style-type: none"> • Logic, hợp lý. • Dễ đọc. • Khá đẹp mắt. | <ul style="list-style-type: none"> • Logic, hợp lý. • Dễ đọc. • Đẹp mắt. |